TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẠ LONG** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày: 26 - 4 - 2019
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tuân.

Bà Lê Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà: Bà Vũ Ngọc Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 4 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 18, khu 3, phường H2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Minh T1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 8, khu 2, phường G, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/01/2019, tại Văn phòng Công chứng Vũ Thị Hiền). Có mặt.

2. Bị đơn: - Anh Trần Văn T2, sinh năm 1970.

- Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1976.

Đều có nơi ĐKHKTT: Tổ 23, khu 4, phường H2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đều có chỗ ở: Tổ 21, khu 3, phường H2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đều có mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị Th, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 23, khu 4, phường H2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Chị Trần Thị H3, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 21, khu 3, phường H2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/11/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trịnh Thị H (có người đại diện theo ủy quyền là anh Phạm Minh T1) trình bày:

Chị Trịnh Thị H có cho vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L vay tiền nhiều lần, nhưng không nhớ cụ thể số tiền từng lần cho vay. Ngày 15/3/2014, chị H và vợ chồng anh T2, chị L đã chốt nợ với nhau, cụ thể anh T2, chị L vay của chị H tổng số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi chốt nợ các bên không có thỏa thuận lãi và thời gian trả nợ. Tuy nhiên, các bên có thoản thuận miệng với nhau về thời gian trả nợ là sau 01 năm. Đến thời gian trả nợ, vợ chồng anh T2, chị L không trả mà chuyển vào miền Nam sinh sống. Chị H đã nhiều lần gọi điện yêu cầu anh T2, chị L trả nợ. Sau đó, khoảng tháng 01 năm 2016, chị Trần Thị Th (là chị gái của anh T2) đã thanh toán trả cho chị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tiếp theo, chị Trần Thị H3 (là chị dâu của chị L) có đến nhà trả cho chị H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Khi các chị đến trả tiền đều nói là vợ chồng anh T2, chị L nhờ các chị thanh toán trả nợ hộ. Tổng cộng, người nhà của anh T2, chị L đã trả cho chị H số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Anh T2, chị L còn nợ lại số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) chưa thanh toán. Chị H đã nhiều lần yêu cầu anh T2, chị L thanh toán hết số tiền còn lại nhưng anh T2, chị L đều không thanh toán.

Đến nay, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), tiền nợ lãi với mức lãi suất 7,5%/năm, tính từ ngày 16/3/2015 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 24/10/2018 là 3,5 năm (80.000.000đ x 7,5% x 3,5 năm) = 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng), tổng cộng là 101.000.000đ (Một trăm linh một triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 21/01/2019, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Trong quá trình kinh doanh, buôn bán bị thua lỗ nên anh, chị có vay của tiền của chị Trịnh Thị H nhiều lần, cụ thể mỗi lần thì anh, chị không nhớ. Khi vay tiền anh, chị chỉ ký vào sổ vay tiền của chị H, các khoản vay chị H đều tính lãi là 4.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Sau đó, anh chị đã cùng chốt nợ với chị H thì

tổng số tiền anh, chị vay của chị H là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi chốt nợ tại Giấy vay tiền ngày 15/3/2014 không thể hiện việc tính lãi và thời gian trả nợ. Anh, chị đã nhờ người thân là chị Trần Thị Th (là chị gái của anh T2) trả cho chị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); chị Trần Thị H3 (là chị dâu của chị L) trả cho chị H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Anh, chị còn nợ lại chị H số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và có thỏa thuận miệng với chị H là trong số tiền còn nợ lại này sẽ trả tiếp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào năm 2018, còn lại thì xin, chị H đồng ý. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh chị không trả được số tiền còn lại là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho chị H như đã thỏa thuận. Mặt khác, từ khi khất nợ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với chị H thì chị H chỉ gặp anh T2 01 lần để đòi nợ nhưng do chưa có tiền nên anh, chị cũng chưa trả được số tiền còn lại là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cho chị H. Đến nay, chị H yêu cầu anh, chị trả nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), tiền nợ lãi 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng), tổng cộng: 101.000.000đ (Một trăm linh một triệu đồng) thì anh chị không đồng ý. Vì khi vay tiền của chị H thì anh chị đã phải trả lãi suất cao, khi chốt nợ thì chị H cộng cả gốc, lãi thành 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), do không hiểu biết nên anh, chị đã ký vào giấy khi chốt nợ.

Anh, chị chỉ đồng ý thanh toán trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, không đồng ý trả khoản lãi là 21.000.000 đồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, thu nhập thấp nên không có khả năng trả ngay được số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng. Anh, chị sẽ thanh toán trả cho chị H mỗi tháng 500.000 đồng, cho đến khi trả hết toàn bộ khoản nợ gốc. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2019 và tại phiên tòa, người làm chứng bà Trần Thị Th trình bày: Bà là chị gái của anh Trần Văn T2, bà không biết việc vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L vay tiền của chị Trịnh Thị H. Bà chỉ được vợ chồng anh T2, chị L nhờ trả hộ chị H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Tại đơn xác nhận ngày 09/3/2019, người làm chứng chị Trần Thị H3 xác nhận: Chị có được chị Nguyễn Thị Kim L (là em chồng) nhờ trả tiền cho chị Trịnh Thị H. Sau đó, chị đã thanh toán trả cho chị H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án dân sự, cụ thể:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị HĐXX giải quyết: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về "Tranh chấp kiện đòi tài sản" của nguyên đơn chị Trịnh Thị H, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị H về việc buộc Bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Hiền về việc buộc bị đơn anh T2, chị L phải trả số tiền nợ lãi là 21.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu kiện đòi tài sản:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị Trịnh Thị H (từ đây gọi là Nguyên đơn) có cho vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L (từ đây gọi là Bị đơn) vay tiền. Nguyên đơn và Bị đơn đều thống nhất, Bị đơn đã nhiều lần vay tiền của Nguyên đơn. Ngày 15/3/2014, Nguyên đơn và Bị đơn đã chốt nợ, cụ thể: Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tổng số tiền là: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi chốt nợ các bên không thỏa thuận lãi và thời hạn trả nợ. Sau khi chốt nợ, khoảng đầu năm 2016 thông qua người thân (chị Trần Thị Th, bà Trần Thị H3) thì Bị đơn mới thanh toán được cho Nguyên đơn số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Sau đó, Nguyên đơn đã yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền còn nợ lại nhưng Bị đơn không trả. Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), tiền nợ lãi 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng), tổng cộng: 101.000.000đ (Một trăm linh một triệu đồng).

[3] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); nợ lãi với mức lãi suất 7,5% /năm, tính từ ngày 16/3/2015 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 24/10/2018 là 3,5 năm (80.000.000đ x 7,5% x 3,5 năm) = 21.000.000đ , tổng cộng 101.000.000đ (Một trăm linh một triệu đồng), Hội đồng xét xử thấy:

Đối với khoản tiền nợ gốc, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên không tranh chấp gì về số tiền gốc còn nợ là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Nguyên đơn đã yêu cầu Bị đơn thanh toán trả tiền nhưng bị đơn không thực hiện. Bị đơn thừa nhận sau khi nhờ chị Trần Thị Th và chị Trần Thị H3 trả số tiền 120.000.000 đồng thì có thỏa thuận miệng với Nguyên đơn là trong số tiền còn nợ lại này sẽ trả tiếp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào cuối năm 2018, còn lại thì xin, Nguyên đơn đồng ý. Kể từ khi khất nợ với Nguyên đơn thì Nguyên đơn chỉ gặp Bị đơn 01 lần để yêu cầu trả nợ

nhưng Bị đơn không trả được nợ cho Nguyên đơn. Như vậy, căn cứ vào việc thừa nhận của Bị đơn có thể xác định kỳ hạn trả nợ đối với khoản nợ là cuối năm 2018. Do không xác định được thời hạn là ngày, tháng cuối năm 2018 nên theo quy định tại khoản 4 Điều 148 của Bộ luật dân sự thì thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 31/12/2018. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bị đơn đồng ý thanh toán trả cho Nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc này. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản nợ, vì vậy việc Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là phù hợp với các Điều 280, 463, 466 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Đối với việc tính lãi suất trên số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, với mức lãi suất 7,5%/năm, tính từ ngày 16/3/2015 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 24/10/2018 với số tiền lãi là: 21.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 15/3/2014 (BL 02) có chữ ký của Nguyên đơn và Bị đơn thì không thỏa thuận việc tính lãi, thời hạn thanh toán khoản vay. Nguyên đơn cho rằng khi chốt nợ thì các bên có thỏa thuận miệng về thời hạn trả nợ là sau 01 năm, nhưng Bị đơn không thừa nhận có thỏa thuận miệng này. Bị đơn khẳng định khi chốt nợ các bên không có thỏa thuận lãi và thời hạn trả nợ. Bị đơn không đồng ý trả lãi đối với số tiền nợ gốc này. Nguyên đơn căn cứ vào khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự để yêu cầu Bị đơn phải trả lãi đối với khoản nợ gốc. Tuy nhiên, Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh các bên có thỏa thuận kỳ hạn trả nợ. Như đã phân tích ở trên, căn cứ vào việc thừa nhận của Bị đơn thì thời hạn trả nợ cuối cùng được xác định là ngày 31/12/2018. Do đó, căn cứ vào Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất 7,5% /năm, tính từ ngày 16/3/2015 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 24/10/2018, với số tiền lãi là: 21.000.000 đồng.

Ngoài ra, Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất trên số tiền nợ gốc từ sau ngày nộp đơn khởi kiện (24/10/2018) đến ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2019) nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ sự phân tích trên, chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) của Nguyên đơn chị Trịnh Thị H. Buộc bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyên đơn chị Trịnh Thị H toàn bộ số tiền nợ gốc là: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), chia theo phần mỗi người phải trả cho chị H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Không chấp nhận phần yêu cầu tính nợ lãi của Nguyên đơn chị Trịnh Thị H với số tiền: 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng).

[4] Về án phí: Bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị H được chấp nhận; Nguyên đơn chị Trịnh Thị H phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 148; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) của nguyên đơn chị Trịnh Thị H. Buộc bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn chị Trịnh Thị H toàn bộ số tiền nợ gốc: 80.000.000đ, chia theo phần mỗi người phải trả cho nguyên đơn chị Trịnh Thị H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn chị Trịnh Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L chưa thi hành trả tiền thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả (lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị H về việc buộc bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), với số tiền lãi là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng).

3. Về án phí:

Bị đơn anh Trần Văn T2 và chị Nguyễn Thị Kim L phải nộp số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), chia theo phần mỗi người phải nộp số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Trịnh Thị H phải nộp 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.525.000đ (Hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000586 ngày 26/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại cho chị Trịnh Thị H số tiền 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, có mặt bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đạt